

Số: 31/2021/NQ-HĐND

Thái Bình, ngày 10 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thái Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

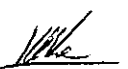
Xét Tờ trình số 193/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Báo cáo thẩm tra số 38/BC-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thái Bình.



2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan được giao nhiệm vụ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường.

b) Các tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường.

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác liên quan.

Điều 2. Mức thu phí

STT	NỘI DUNG	MỨC THU PHÍ (đồng/giấy phép/ dự án, cơ sở)
I	ĐỐI VỚI CẤP TỈNH	
1	Đối với Dự án thuộc nhóm II, III	
1.1	Đối với dự án thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	9.800.000
1.2	Đối với dự án không thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	
1.2.1	Dự án thuộc nhóm II	14.100.000
1.2.2	Dự án thuộc nhóm III	13.100.000
2	Đối với cơ sở/dự án đã hoạt động trước khi Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực	
2.1	Dự án thuộc nhóm II	
	Dự án có đến 02 nguồn thải	37.000.000
	Dự án từ 03 đến 05 nguồn thải	45.500.000
	Dự án từ 06 đến 10 nguồn thải	54.100.000
	Dự án từ 11 nguồn thải trở lên	59.800.000
2.2	Dự án thuộc nhóm III	
	Dự án có đến 02 nguồn thải	34.100.000

STT	NỘI DUNG	MỨC THU PHÍ (đồng/giấy phép/ dự án, cơ sở)
	Dự án từ 03 đến 05 nguồn thải	42.700.000
	Dự án từ 06 đến 10 nguồn thải	51.200.000
	Dự án từ 11 nguồn thải trở lên	56.900.000
II	ĐỐI VỚI CẤP HUYỆN	
1	Đối với Dự án thuộc nhóm III	8.500.000
2	Đối với cơ sở/dự án đã hoạt động trước khi Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực	
	Dự án có đến 02 nguồn thải	30.700.000
	Dự án từ 03 đến 05 nguồn thải	38.400.000
	Dự án từ 06 đến 10 nguồn thải	46.000.000
	Dự án từ 11 nguồn thải trở lên	51.100.000

Điều 3. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

1. Cơ quan thu phí

- a) Cấp tỉnh: Sở Tài nguyên và Môi trường;
- b) Cấp huyện: Phòng Tài nguyên và môi trường.

2. Các trường hợp miễn, giảm nộp phí: Không.

3. Thu, nộp và quyết toán phí

a) Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, cơ quan thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

b) Hằng năm, cơ quan thu phí có trách nhiệm lập báo cáo quyết toán toàn bộ số tiền thu, chi theo quy định. Sau khi quyết toán thu, chi đúng chế độ, số tiền phí được trích để lại chưa chi trong năm được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

4. Quản lý và sử dụng phí

Cơ quan thu phí được trích lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho các nội dung chi theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định

số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; nộp 10% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định.

Điều 4. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 5. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này thay thế quy định thu Phí thẩm định Đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi tại tiểu mục 3.4 mục IV.3.4, Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết số 50/2016/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí theo Luật Phí và lệ phí năm 2015 thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình Khóa XVII Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 12 năm 2021. / *11/12/21*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản Quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước Thái Bình;
- Thường trực Huyện ủy, Thành ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, thành phố;
- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;
- Báo Thái Bình; Công báo tỉnh; Công thông tin điện tử Thái Bình; Trang thông tin điện tử Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Lưu VTVP. *Thuy*



CHỦ TỊCH

Nguyễn Tiến Thành

